TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/DSPT
Ngày: 05/01/2021
V/v: Kiện đòi tài sản "QSDĐNN"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính

Ông Lương Đức Năm

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Phúc -Thư ký TAND tỉnh BN.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Trong ngày 05 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 12/2020/TLPT- DS ngày 23/10/2020 về "Tranh chấp kiện đòi tài sản quyền sử dụng đất nông nghiệp".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2020/DS-ST ngày 10/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện YP, tỉnh BN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2020/QĐ-PT ngày 08/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh BN giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Phùng Văn Tr, sinh năm 1932 (vắng mặt).

Nơi ĐKHKTT và địa chỉ: Thôn Vọng Đ, xã Yên Tr, huyện YP, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Tr: Ông Phùng Anh M, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Vọng Đ, xã Yên Tr, huyện YP, tỉnh BN.

- Bị đơn: Ông Phùng Văn T, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Nơi ĐKHKTT và địa chỉ: Thôn Vọng Đ, xã Yên Tr, huyện YP, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông T: Anh Phùng Văn Ch, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Vọng Đ, xã Yên Tr, huyện YP, tỉnh BN.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1963.

2. Chị Phùng Thị Ch, sinh năm 1982.

3. Anh Phùng Văn Ch, sinh năm 1984.

4. Anh Phùng Văn C, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: Thôn Vọng Đ, xã Yên Tr, huyện YP, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ch, chị Ch, anh Ch: Anh Phùng Văn Ch, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Vọng Đ, xã Yên Tr, huyện YP, tỉnh BN. Người có kháng cáo: Cụ Phùng Văn Tr, Ông Phùng Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau: Theo nội dung đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn là Cụ Phùng Văn Tr và người đại diện theo ủy quyền của cụ Tr là ông M trình bày: Gia đình Cụ Phùng Văn Tr có 06 người con gồm các ông (bà) Phùng Văn Tuấn, Phùng Anh Minh, Phùng Thị Oanh, Phùng Thị Yến, Phùng Văn Kiên, và Phùng Văn Cường. Năm 1982, sau khi họp gia đình thống nhất cụ Tr ở chung cùng với gia đình Ông T cùng với ông Kiên, bà Yến (thời gian trên ông Kiên, bà Yến chưa lập gia đình). Còn vợ cụ Tr ở với ông M và ông Cường (lúc này ông Cường chưa lập gia đình). Cụ Tr chung sống với gia đình Ông T và làm thủ tục nhập khẩu trong cùng hộ gia đình Ông T. Đến năm 1992, Hợp tác xã tiến hành chia ruộng canh tác nông nghiệp nên định suất của cụ Tr nằm trong phần đất gia đình Ông T được chia. Thời gian đó trong sổ hộ khẩu nhà Ông T có cụ Tr được chia 01 định suất ruộng bằng 2 sào 6 thước rưỡi = 876m^2 gồm các xứ đồng: Đồng Giao 216m^2; Đồng Dõng (Mả Cao) 216m^2; Nội Dài 120m^2; Vườn Nội (Ổ Gà) 96m^2 và 228m^2 là diện tích trừ ao = 570m^2 ao (01 thước ruộng = 2,5 thước ao).

Năm 1994, do mâu thuẫn gia đình nên cụ Tr ra ở riêng và tự canh tác phần ruộng của mình từ đó đến nay. Đến năm 2015 thì phần ao của cụ nằm ở đầu đình bị ô nhiễm, không chăn thả cá được nữa nên cụ tổ chức tân lấp ao để làm vườn, xong bố con Ông T ra ngăn cản không cho cụ tân ao. Sau đó cụ dừng lại không tân nữa. Đến năm 2018 cụ lại tổ chức tân lấp ao để làm vườn sản xuất, xong Ông T cho con trai ra ngăn cản không cho cụ tân lấp, cụ đã báo cáo với chính quyền thôn, xã đến

làm việc và can thiệp xong không có kết quả. Đối với phần ruộng và ao này thì hàng năm cụ vẫn nộp tiền thủy lợi phí và tiền khuyến nông, bảo vệ để sản xuất canh tác. Đối với phần đất canh tác tại Đồng Giao đã bị Nhà Nước thu hồi, cụ đã nhận tiền đền bù của Nhà Nước.

Nay cụ Tr yêu cầu Tòa án buộc Ông T phải trả số ruộng tại các xứ đồng gồm: Đồng Dõng (Mả Cao) 216m^2; Nội Dài 120m2; Đồng Vườn Nội (Ổ Gà) 96m^2 và phần diện tích 570m^2 ao (quy đổi từ 228m^2) nằm ở ao đầu Đình để cụ sử dụng.

Đối với diện tích đất tại xứ đồng Dõng (Mả Cao) 216m^2, cụ Tr cho rằng sau khi Hợp tác xã làm thủ tục thu hồi, cụ được biết đây là diện tích đất đấu thầu theo quỹ đất của xã chứ không thuộc diện tích đất ruộng nằm trong hộ Ông T, nên cụ Tr đề nghị Tòa án chuyển đổi diện tích 216m^2 đất này sang đất ao và buộc Ông T phải trả lại cho ông.

Phía bị đơn là Ông T trình bày: Vào năm 1981 gia đình có họp bàn và thống nhất bố ông là cụ Tr ở cùng vợ chồng ông, sau cụ Tr có nhập khẩu và trong hộ gia đình ông. Đến năm 1999 nhà nước có chủ trương ổn định đất nông nghiệp và giao cho các hộ gia đình sử dụng, trong đó có diện tích đất của bố ông là cụ Tr cùng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng của hộ Ông Phùng Văn T do nhà nước cấp. Đến năm 2006 cụ Tr tự ý chuyển khẩu về hộ khẩu ông Cường, cũng kể từ khi cụ Tr không ở chung cùng gia đình ông thì cụ Tr vẫn canh tác các diện tích ruộng Đồng Giao 216m^2, Đồng Dõng (Mả Cao) 216m^2; Nội Dài 120m^2; Vườn Nội (Ổ Gà) 96m^2. Riêng xứ đồng Giao đã bị Nhà nước thu hồi.

Nay cụ Tr có đơn khởi kiện yêu cầu ông phải trả cho cụ Tr phần diện tích đất tại các xứ đồng: đồng Dõng (Mả Cao) 216m^2; Nội Dài 120m^2; Vườn Nội (Ổ Gà) 96m^2; và phần diện tích 570m^2 ao (quy đổi từ 228m^2). Ông không đồng ý trả lại ao cho cụ Tr, ông đồng ý lại phần đất nông nghiệp cho cụ Tr. Vì trong thời gian cụ Tr ở cùng với gia đình ông đã phải gánh vác mọi công việc trong gia đình nên ông không đồng ý trả cho cụ Tr phần đất ao mà khấu trừ phần đất ao.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông T là anh Chính trình bày nhất trí với ý kiến trình bày của Ông T, đồng thời không có ý kiến gì bổ xung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Ch, chị Ch, anh Chinh, anh Ch trình bày: Đều thống nhất với ý kiến của Ông T đã trình bày tại Tòa án là chỉ đồng ý trả cho cụ Tr phần đất ruộng nông nghiệp mà hiện cụ Tr đang canh tác, còn phần đất ao không đồng ý trả cho cụ Tr.

Chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm: Đơn khởi kiện; Sổ hộ khẩu; Bản kê ruộng đất, phiếu thanh toán vụ mùa;

Biên bản làm việc, biên bản hòa giải tại cơ sở; Chứng minh nhân dân; Giấy ủy quyền.

Chứng cứ do bị đơn giao nộp cho Toà án gồm: Giấy chứng nhận quyến sử dụng đất mang tên hộ Ông Phùng Văn T.

Tại phiên toà hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của cụ Tr là anh Minh trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là buộc Ông T phải trả cho cụ Tr 01 định suất đất ruộng nông nghiệp bằng 2 sào 06 thước rưỡi = 876m^2 đất. gồm các đồng: Đồng Giao 216 m^2; Đồng Dõng (Mả Cao) 216m^2; Nội Dài 120m^2; Vườn Nội (Ổ Gà) 96m^2 và 228m^2 là diện tích trừ ao = 570m^2 đất ao (01thước ruộng = 2,5 thước ao). Trong tổng số 876m^2 cụ Tr đã được nhà nước thu hồi và đền bù 216m^2 tại khu Đồng Giao còn lại 660m^2, ông đề nghị lấy bằng hiện vật để cụ Tr canh tác quản lý sử dụng trong những năm tháng còn lại.

Với nội dung như trên bản án sơ thẩm đã căn cứ các Điều 26, 35, 97, 143, 144, 145, 146, 147, 227, 228, 235, 266 và 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 163, 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 21, 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 167, 168, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Văn Trình.

Buộc anh Phùng Văn Tuấn phải trả cho ông Phùng Văn Trình diện tích đất gồm: xứ đồng Nội Dài 120m2; Vườn Nội (Ổ Gà) 96m^2 và 401m^2 ao Đình (tương đương với 160m^2 đất ruộng) và trả cho ông Trình số tiền 19.852.000đ (tương đương với 283,6m^2 đất nông nghiệp của ông Trình).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/8/2020 Cụ Phùng Văn Tr có kháng cáo một phần bản án; ngày 20/8/2020 Ông Phùng Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày, tranh luận giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày, tranh luận giữ nguyên ý kiến của mình và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ

khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị:

- Không chấp nhận kháng cáo của Ông Phùng Văn T;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phùng Văn Trình;

Áp dụng khoản 2 Điều 308, 309, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Sửa Bản án sơ thẩm số 18/2020/DS-ST ngày 30/7/2020 của TAND huyện YP về phần ao. Buộc Ông T phải trả ông Trình 401,1m^2 ao Đình và 540m^2 ao tại xóm Đông và 4.200.000đ tiền trích trả giá trị 60m^2 đất ruộng.

- Ông Trình và Ông T thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn án phí nên không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của Cụ Phùng Văn Tr và Ông Phùng Văn T được nộp trong hạn luật định, có nội dung phù hợp và đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng là kháng cáo hợp lệ nên được được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm. Bản án sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; xác định tư cách thyam gia tố tụng của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, tiến hành lấy lời khai của các đương sự trong vụ án, mở phiên họp hòa giải, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đảm bảo theo trình tự thủ tục luật định. Đồng thời đã xem xét giải quyết đầy đủ các yêu cầu của đương sự.

Về nội dung vụ án: Năm 1982 gia đình cụ Tr tổ chức họp gia đình và quyết định cụ Tr ở chung cùng với gia đình con trai lớn là Ông T. Đến năm 1992 do cụ Tr sống cùng với hộ gia đình Ông T nên Hợp tác xã nông nghiệp Thôn Vọng Đ, xã Yên Tr, huyện YP khi tiến hành chia lại ruộng đất nông nghiệp đã chia phần ruộng của cụ Tr vào cùng với ruộng canh tác của hộ gia đình Ông T. Tại thời điểm chia lại ruộng cụ Tr có một định suất, trong đó mỗi định suất được nhà nước giao cho canh tác 2 sào 6 thước rưỡi (tương đương 876m^2). Trong quá trình chung sống cụ Tr và gia đình Ông T có xảy ra mâu thuẫn nên khoảng năm 1994 thì cụ Tr đã tự canh tác phần đất nông nghiệp và đất ao của cụ Tr. Khi đó giữa cụ Tr và gia đình Ông T thống nhất để cụ Tr sử dụng các phần đất gồm: Đồng Giao 216m^2; Đồng Dõng (Mả

Cao) 216m^2; Nội Dài 120m^2; Vườn Nội (Ổ Gà) 96m^2 và phần ao Đình 420m^2. Phần diện tích đất nông nghiệp tại Đồng Giao 216m^2 (đo đạc thực tế là 226,3m^2), nay đã bị nhà nước thu hồi làm Khu công nghiệp, cụ Tr cũng đã kê khai và nhận tiền bồi thường thu hồi đất với phần đất trên; đối với phần đất nông nghiệp đồng Nội Dài và Vườn Nội (Ổ Gà) cụ Tr vẫn đang sản xuất cấy lúa; đối với phần đất Đồng Dõng (Mả Cao) được đổi vào đất ao tại Xóm Đông, xã Yên Trung, huyện Tiên Du, tỉnh BN.

Xét nội dung kháng cáo của cụ Tr đề nghị Tòa án buộc Ông Phùng Văn T phải trả lại số ruộng ở xứ đồng Nội Dài 120m^2, Vườn Nội (Ổ Gà) 96m^2, ao Đình 401m^2 và 709m^2 ao (trong tổng số 1440m^2 ao) ở xóm Đông, xã Yên Trung. Cụ Tr không đồng ý để Ông T trả bằng tiền mà yêu cầu Ông T trả bằng đất ao thì thấy: Năm 1982 sau cuộc họp gia đình đã thống nhất cụ Tr ở chung cùng với gia đình Ông T nên năm 1992, Hợp tác xã nông nghiệp Thôn Vọng Đ, xã Yên Tr khi chia lại ruộng đã chia phần ruộng của cụ Tr vào cùng với phần ruộng canh tác của hộ gia đình Ông T và được cấp trong cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ông Phùng Văn T. Thời điểm chia lại ruộng cụ Tr có một định suất = 2 sào 6 thước rưỡi (tương đương 876m^2). Trong quá trình chung sống giữa cụ Tr và gia đình Ông T có xảy ra mâu thuẫn nên năm 1994 cụ Tr đã ra ở riêng và tự canh tác phần đất nông nghiệp và đất ao mà cụ Tr được giao, gồm: Đồng Giao 216m^2; Đồng Dõng (Mả Cao) 216m^2; Nội Dài 120m^2; Vườn Nội (Ổ Gà) 96m^2 và phần ao Đình 420m^2. Phần diên tích đất nông nghiệp tại Đồng Giao 216m^2 (đo đạc thực tế là 226,3m^2), diện tích này hộ Ông T canh tác để cấy lúa hiện đã được nhà nước thu hồi làm Khu công nghiệp và cụ Tr là người nhận tiền bồi thường.

Theo kết quả xác minh tại địa phương thì diện tích đất ao này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ Ông T do thời kỳ chia ruộng gia đình Ông T đã đối trừ 576m^2 đất ruộng cấy để lấy diện tích 1440m^2 đất ao (đo đạc thực tế là 1.827,1m^2) diện tích tăng hơn so với thời diểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc ao phát sinh tăng diện tích là do bờ ao sạt lở vào phần ruộng nên có diện tích phát sinh diện tích tăng như vậy hiện tại toàn bộ số diện tích ao hộ Ông T vẫn đang quản lý sử dụng, ao vẫn dùng để thả cá. Đồng thời, tại biên bản xác minh ngày 12/5/2020 đối với ông Nguyễn Văn Chí là kế toán Hợp tác xã Thôn Vọng Đ, xã Yên Tr thể hiện nội dung, đối với phần đất ruộng 216m^2 tại Đồng Dong (Mả Cao) (diện tích đo đạc thực tế là 226,3m^2), diện tích này hộ Ông T đang canh tác để cấy lúa. Tuy nhiên, đây là đất đấu thầu không tính là ruộng thuộc quyền sử dụng của hộ mà được thầu theo nhiệm kỳ, còn đối với diện tích đất 216m^2 được chia theo định suất của cụ Tr đã được khấu

trừ vào ao của cả hộ tại xóm Đông, xã Yên Trung. Như vậy, đối với quyền sử dụng đất ruộng tại khu Đồng Dong của cụ Tr đã hết vì đối trừ vào ao xóm Đông, xã Yên Trung. Việc bản án nhận định đối với phần đất tại xứ Đồng Dõng (Mả Cao) 216m^2 cụ Tr đã canh tác từ thời điểm tách ra khỏi hộ Ông T, tuy nhiên qua xác minh xác định đây là phần đất đấu thầu không phải là đất nông nghiệp cấp cho hộ nên cần buộc Ông T phải trích trả cho cụ Tr bằng tiền đối với diện tích đất trên là không phù hợp, việc kháng cáo của cụ Tr đối với phần diện tích đất ao này là có căn cứ chấp nhận. Cần quy đổi diện tích đất ruộng thành phần đất ao tại ao xóm Đông, xã Yên Trung (theo tỷ lệ 1m^2 đất ruộng = 2,5m^2 đất ao) và giao cho cụ Tr quản lý phần diện tích đất ao này mới đảm bảo quyền lợi cho cụ Tr. Căn cứ vào tỷ lệ quy đổi thì 216m^2 đất ruộng = 540m^2 đất ao. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Tại góc phía Bắc ao hộ Ông T sử dụng Ông T có xây dựng một nhà cấp 4 nên nên cần giao cho Ông T quản lý, sử dụng phần ao có công trình này; còn cụ Tr được quản lý, sử dụng phần đất ao phía Nam diện tích 540m^2, có tứ cận tiếp giáp cụ thể: Cạnh phía Đông giáp đường bê tông của làng (đoạn A-7) dài 14,25m; phía Tây giáp ao (đoạn 8-9) dài 13,56m và (đoạn 9-B) dài 0,69m; phía Nam giáp ao (đoạn 7-8) dài 38,36m; phía Bắc giáp phần ao của hộ Ông T (đoạn A-B) dài 38,05m là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Đối với phần diện tích đất ao Đình theo đơn khởi kiện và theo các văn bản trình bày của cụ Tr là để có phần diện tích đất ao Đình cụ Tr đã phải đổi 228m^2 đất ruộng đồng Vườn Nội (Ổ Gà). Tuy nhiên, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông T phần ao Đình có diện tích là 420m^2 tương đương với 168m^2 đất ruộng. Theo kết quả đo đạc hiện nay thì diện tích ao Đình chỉ còn 401,1m^2, tuy diện tích ao Đình giảm so với giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất đã cấp nhưng không có căn cứ nào về việc hộ Ông T bị cấp thiếu đất so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc đối trừ đất ruộng phải căn cứ vào diện tích đất ao trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi cấp. Như vậy, cụ Tr đã bị đối trừ 168m^2 đất ruộng, phần ruộng của cụ Tr hiện vẫn còn ngoài đồng là 60m^2 theo các chứng cứ mà các bên cung cấp thì diện tích 60m^2 đất ao của cụ Tr không được đối trừ vào diện tích ao tại xóm Đông nên không được đối trừ tiếp vào ao ở xóm Đông, trong khi diện tích đất ruộng này là nhỏ chưa đủ điều kiện để tách thửa theo quy định tại quyết định số 11 ngày 05/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh BN ban hành Quy định về hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước chưa sử dụng; diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với một số loại đất trên địa bàn tỉnh BN. Do đó cần giao cho Ông T tiếp tục quản lý sử dụng

nhưng Ông T phải có nghĩa vụ trích trả cho cụ Tr bằng tiền với giá 70.000đ/m^2 x 60m^2 = 4.200.000đ là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Đối với phần đất ao giảm từ 420m^2 xuống còn 401,1m^2 là do quá trình sử dụng bị các hộ xung quanh lấn chiếm, nay cụ Tr yêu cầu Ông T trả cho ông đủ diện tích 570m^2 ao Đình, tuy nhiên, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày diện tích bị giảm có thể do các hộ xung quanh khu vực ao lấn chiếm nên người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý với diện tích thực tế là 401,1m^2. Trong trường hợp có tranh chấp các đương sự có quyền đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Đối với kháng cáo của Ông Phùng Văn T thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án Ông T thừa nhận định suất đất nông nghiệp mà cụ Tr sử dụng là đúng, trong quá trình sử dụng cụ Tr có đổi một số diện tích đất ruộng sang thành đất ao, đối với phần diện tích đất ruộng cụ Tr đang sử dụng Ông T không có ý kiến gì, Ông T chỉ không nhất trí trả cho cụ Tr phần diện tích đất ao. Việc Ông T không nhất trí trả cho cụ Tr diện tích đất ao mà ông đang quản lý sử dụng là do khi cụ Tr ở cùng ông thì ông đã có rất nhiều công sức trong việc chăm sóc bố và gánh vác việc gia đình nên ông đối trừ công sức vào diện tích đất ao mà cụ Tr yêu cầu. Như vậy, căn cứ vào chứng cứ mà cụ Tr và Ông T đưa ra thì không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông T.

Từ những nhận định phân tích nên trên về vụ án và các căn cứ kháng cáo kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh, việc cụ Tr kháng cáo là có căn cứ, cần chấp nhận kháng cáo của Cụ Phùng Văn Tr; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ông Phùng Văn T, sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Ông T trên 60 tuổi nên theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì thuộc trường hợp miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Tr, Ông T là phù hợp với pháp luật. Ông T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 163, 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 21, 73 Luật đất đai năm 1993; Các

Điều 167, 168, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Sửa bản án sơ thẩm. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Cụ Phùng Văn Tr.

Buộc Ông Phùng Văn T phải trả cho Cụ Phùng Văn Tr diện tích đất gồm: Xứ đồng Nội Dài 120m^2; Vườn Nội (Ổ Gà) 96m^2; 401,1m^2 ao Đình và 540m^2 đất ao xóm Đông, xã Yên Trung, huyện YP, tỉnh BN, có tứ cận: Cạnh phía Đông giáp đường bê tông của làng (đoạn A-7) dài 14,25m; phía Tây giáp ao (đoạn 8-9) dài 13,56m và (đoạn 9-B) dài 0,69m; phía Nam giáp ao (đoạn 7-8) dài 38,36m; phía Bắc giáp phần ao của hộ Ông T (đoạn A-B) dài 38,05m. (Có sơ đồ chi tiết phân chia thửa đất kèm theo).

Ông Phùng Văn T được tiếp tục quản lý, sử dụng 60m^2 đất nông nghiệp trong định suất của cụ Tr nhưng Ông T phải có nghĩa vụ trả cho Cụ Phùng Văn Tr số tiền 4.200.000đ (Bốn triệu hai trăm ngàn đồng chẵn).

Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

2.1. Về án phí: Cụ Phùng Văn Tr không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả Cụ Phùng Văn Tr số tiền 1.155.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0001144 ngày 26/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YP, tỉnh BN.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho Ông Phùng Văn T. Hoàn trả Ông T số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0004124 ngày 26/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YP, tỉnh BN.

2.2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Phùng Văn T phải chịu 10.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Xác nhận cụ Tr đã nộp 10.000.000đ tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đình giá tài

sản. Ông Phùng Văn T phải có nghĩa vụ hoàn trả Cụ Phùng Văn Tr số tiền 10.000.000đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện YP;
- Chi cục THADS huyện YP;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thanh Bình